

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.2%	-16.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.90
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

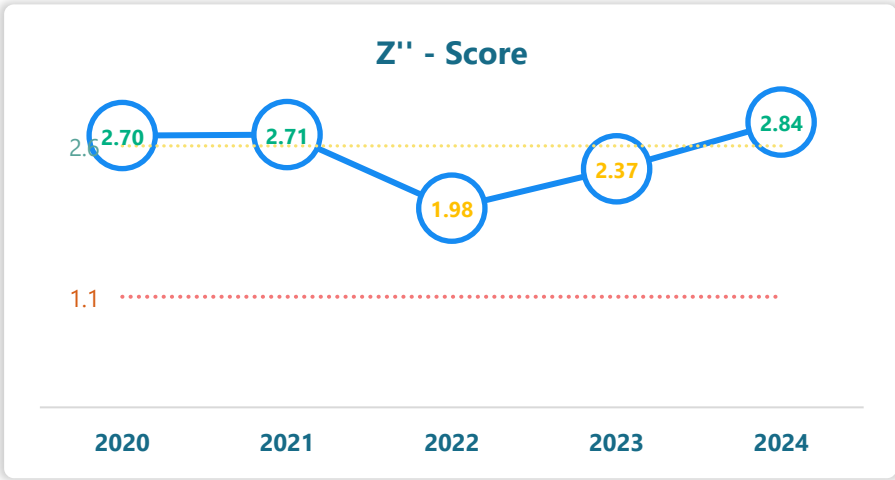
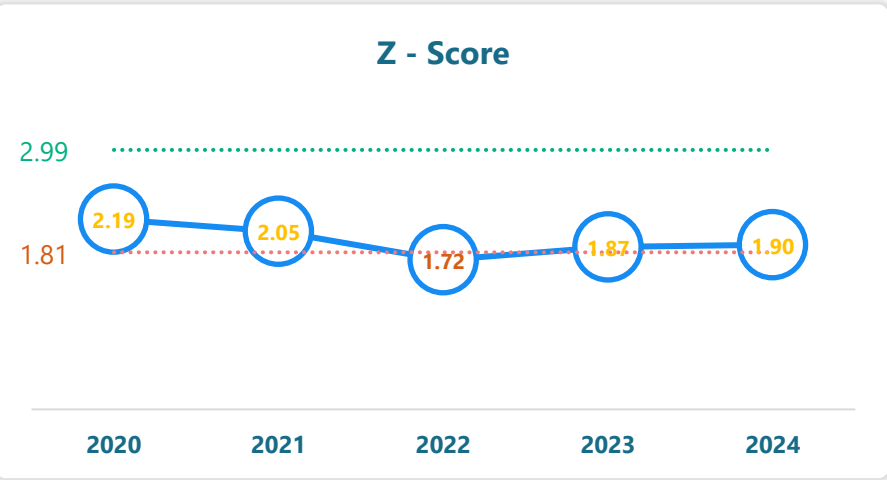
Hệ số nguy cơ phá sản	2.84
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
70.7		▼ 15.2
tỷ VNĐ		▼ 17.7%

LN sau thuế	2024	YoY
8.40		▲ 6.87
tỷ VNĐ		▲ 450%

ROE	2024	+/- YoY
16.1%		▲ 13.2%

ROA	2024	+/- YoY
7.9%		▲ 6.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.90** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VWS** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

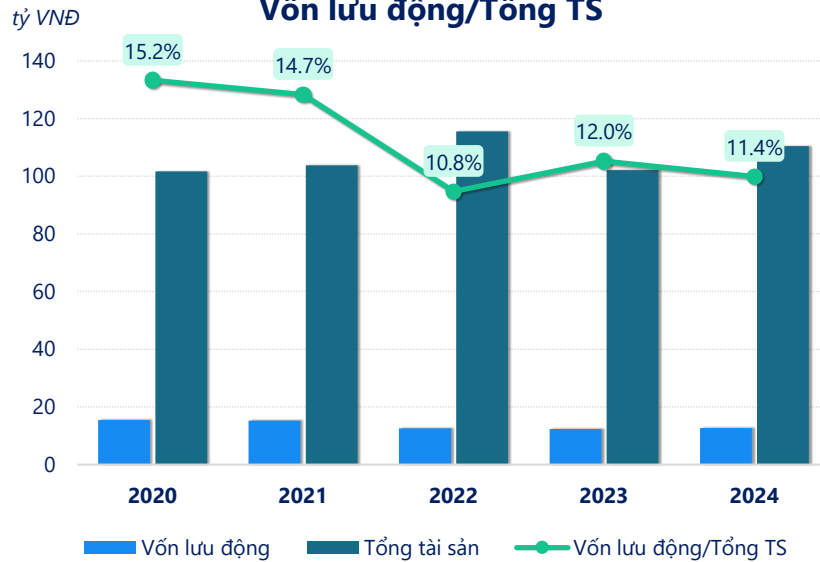
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VWS** năm **2024** đạt **2.84**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VWS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.7%** chỉ còn **70.73** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 450%** đạt **8.40** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Nước và Môi trường Việt Nam (UPCOM: VWS)

Vốn lưu động/Tổng TS

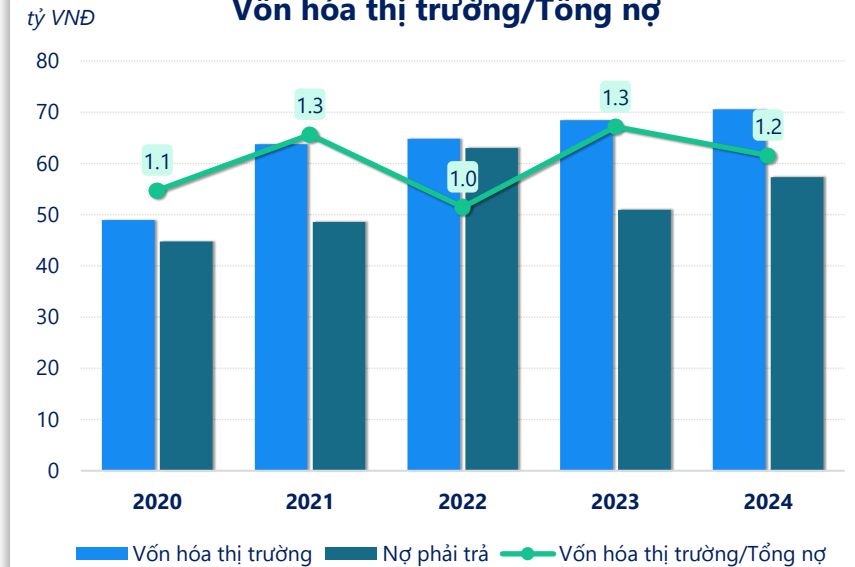


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

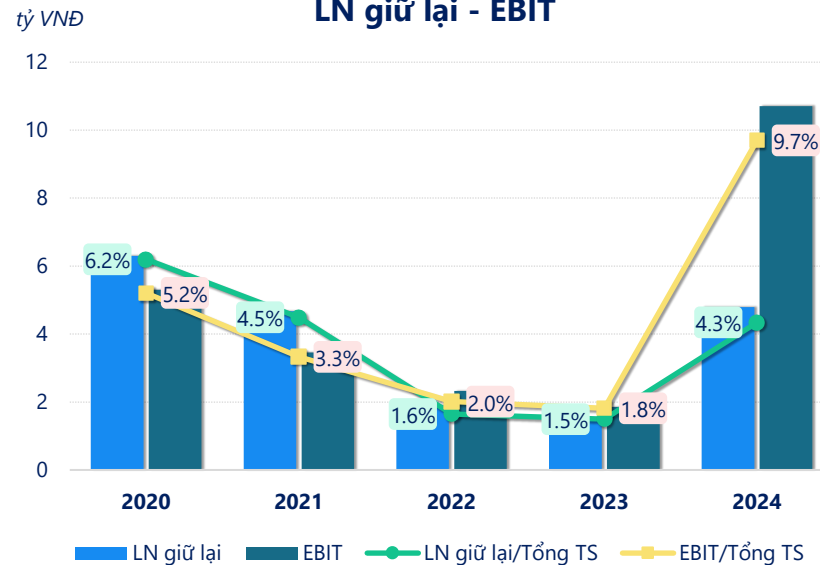
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

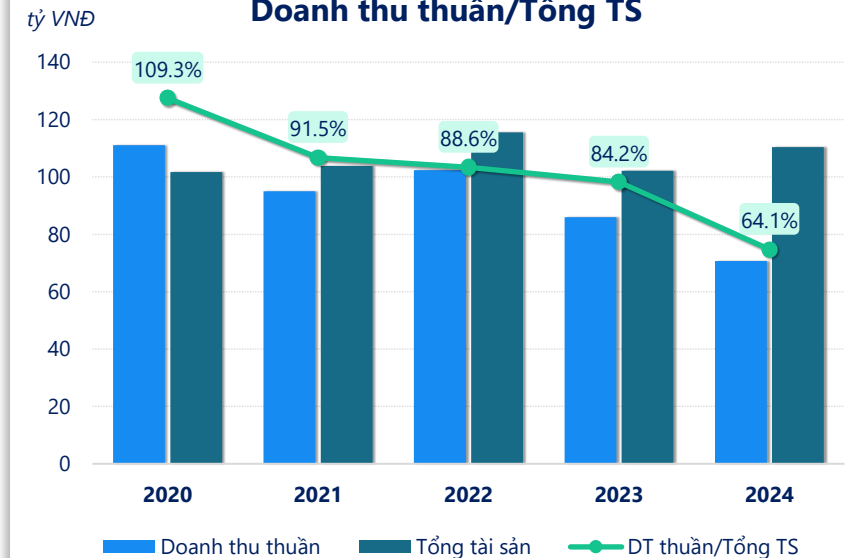
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	110	102	8.1%
Tài sản ngắn hạn	69.2	62.5	10.7%
Tiền và tương đương tiền	12.8	9.96	28.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	42.6	10.6%
Hàng tồn kho	3.52	3.60	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.70	-85.4%
Tài sản dài hạn	41.2	39.6	4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.4	32.5	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.39	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.68	-45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.3	50.9	12.5%
Nợ ngắn hạn	56.6	50.2	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.32	3.49	-4.8%
Nợ dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.1	51.2	3.7%
Vốn chủ sở hữu	53.1	51.2	3.7%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	111	95.0	102	85.9	70.7
Giá vốn hàng bán	97.5	84.2	90.3	74.5	62.3
Lợi nhuận gộp	13.5	10.9	12.0	11.5	8.41
Doanh thu HĐTC	1.16	0.83	0.75	0.76	0.84
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0.05	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.1	10.4	10.8	10.7	11.7
LN thuần từ HĐKD	4.60	1.31	1.87	1.52	-2.42
Lợi nhuận khác	0.69	2.15	0.45	0.34	13.1
LN trước thuế	5.30	3.46	2.32	1.85	10.7
Lợi nhuận sau thuế	4.61	3.01	1.90	1.53	8.40
LNST của CĐ cty mẹ	4.61	3.01	1.90	1.53	8.40

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.07	6.92	-3.06	1.28	4.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.51	-2.26	0.17	5.60	4.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.32	-3.60	-3.60	-2.88	-6.48
Tiền đầu kỳ	11.2	11.4	12.5	5.97	9.96
Lưu chuyển tiền thuần	0.24	1.06	-6.48	4.00	2.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.4	12.5	5.97	9.96	12.8